



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 435.2022/QĐ - VPCNCL ngày 06 tháng 5 năm 2022  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Control Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần TASCAM Việt nam**

Organization: **TASCAM Vietnam Joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Lê Trọng Tấn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

| TT | Họ và tên/Name          | Phạm vi được ký/Scope                        |
|----|-------------------------|----------------------------------------------|
| 1. | <b>Nguyễn Thành Nam</b> | Các phép thử được công nhận/Accredited tests |
| 2. | <b>Lê Trọng Tấn</b>     |                                              |

Số hiệu/ Code: **VILAS 1443**

Hiệu lực/Validation: **06/05/2025**

Địa chỉ/Address: **Phòng 405 Tòa nhà EVD, khu CN Hoàng Mai, ngõ 431 Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**Room 405 EVD Building, Lane 431 Tam Trinh Street, Hoang Van Thu Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, Vietnam**

Địa điểm PTN/Lab location:

**Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam**

**Chi Trung Hamlet, Tan Quang Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam**

Tel: **(024) 3 536 8645**

Fax: **(024) 3 976 3332**

E-mail: **info@tascom.vn**

website: **tascom.vn**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1443

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                           | Giới hạn định lượng (nếu<br>có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>   |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. | <b>Máy biến áp<br/>phân phối<br/><i>Distribution<br/>transformer</i></b>     | Đo điện trở cách điện<br><i>Measurement of insulation<br/>resistance</i>                                           | 25V/(250V ~ 2,5kVdc)<br>10kΩ/(100kΩ ~ 100G Ω)                                                                     | IEEE Std C57.152-<br>2013               |
| 2. |                                                                              | Đo tỷ số biến áp và xác định tổ<br>đầu dây<br><i>Measurement of voltage ratio<br/>and check phase displacement</i> | 0,1mA/(10mA ~ 2A)<br>(10, 40, 100, 200)V<br>0,1/(1~10000)                                                         | IEEE Std C57.152-<br>2013               |
| 3. |                                                                              | Đo điện trở một chiều cuộn dây<br><i>Measurement of winding<br/>resistance</i>                                     | 0,1μΩ/(1mΩ ~ 20kΩ)<br>0,1mA/(1mA ~ 10A)                                                                           | IEEE Std C57.152-<br>2013               |
| 4. |                                                                              | Thử điện áp cảm ứng tần số 100<br>Hz<br><i>Induced over voltage 100 Hz<br/>frequency withstand test</i>            | 0,1V/(1 ~ 1000) V<br>1Hz/(1 ~ 10000) Hz                                                                           | TCVN 6306-3:2006<br>(IEC 60076-3:2000)  |
| 5. |                                                                              | Thử điện áp tăng cao tần số 50<br>Hz<br><i>Separate source voltage 50 Hz<br/>frequency withstand test</i>          | 0,1kV/(1 ~ 100) kV<br>0,1s /(1 ~ 300) s                                                                           | TCVN 6306-3: 2006<br>(IEC 60076-3:2000) |
| 6. |                                                                              | Đo tổn hao không tải và dòng<br>điện không tải<br><i>Measurement of no-load loss<br/>and no-load current</i>       | 0,1V/(20 ~ 1000,0) V<br>0,1A/(0,5 ~ 100) A<br>0,1W/(0,1W ~ 20,0kW)<br>Cosφ: 0,1 / (0,1 ~ 1)                       | TCVN 6306-1: 2015<br>(IEC 60076-1:2011) |
| 7. |                                                                              | Đo trở kháng ngắn mạch và tổn<br>thất có tải<br><i>Measurement of short circuit<br/>impedance and load losses</i>  | 0,1V/(20 ~ 1000,0) V<br>0,1A/(0,5 ~ 100) A<br>0,1W/(0,1W ~ 20,0kW)<br>Cosφ: 0,1 / (0,1 ~ 1)                       | TCVN 6306-1: 2015<br>(IEC 60076-1:2011) |
| 8. |                                                                              | Thử độ tăng nhiệt<br><i>Temperature rise test</i>                                                                  | 0,1A/(0,5~100) A<br>0,1 <sup>0</sup> C / (-20°C ~ +150°C)<br>0,1μΩ/(1mΩ ~ 30kΩ)<br>0,1V/(0,1 ~ 2000,0) V          | TCVN 6306-2:2006<br>(IEC 60076-2:1993)  |
| 9. |                                                                              | Thử độ kín vỏ máy<br><i>Tightness test</i>                                                                         | 0,02bar/(0,2 ~ 50)bar<br>0,1s /(1 ~ 30000) s                                                                      | TCVN 6306-1:2015<br>(IEC 60076-1:2011)  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1443**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử</b><br><i>Materials or<br/>product tested</i> | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i> | <b>Giới hạn định lượng (nếu<br/>có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 10.       | <b>Dầu cách điện</b><br><i>Insulating oil</i>                                        | Thử điện áp đánh thủng dầu<br><i>Breakdown voltage test</i>     | 0,02kV/(0,2 ~ 80) kV<br>0,1s /(1 ~ 300) s                                                                                 | IEC 60156:2018                               |

Ghi chú/ *Notes:*

- IEC : *International Electrotechnical Commission*
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*